

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT

NĂM 2024

TRƯỚC KIỂM TOÁN

Nơi nhận:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 31/12/2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	1.302.846.224.622	1.272.544.987.965
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	327.949.309.104	225.121.324.978
1. Tiền	111	102.949.309.104	97.621.324.978
2. Các khoản tương đương tiền	112	225.000.000.000	127.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	100.500.000.000	283.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	100.500.000.000	283.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	491.001.248.444	288.068.447.288
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	471.915.889.149	230.772.148.530
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.182.267.631	9.610.237.732
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	22.333.428.626	60.605.508.909
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	(9.430.336.962)	(12.919.447.883)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	366.792.169.278	450.632.522.149
1. Hàng tồn kho	141	367.063.351.672	450.903.704.543
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(271.182.394)	(271.182.394)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	16.603.497.796	25.222.693.550
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.558.821.625	2.906.532.852
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9.303.644.966	9.360.965.410
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3.741.031.205	12.955.195.288
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	1.861.962.389.590	1.837.810.217.500
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	136.914.509.887	128.990.616.710
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	136.914.509.887	128.990.616.710
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	1.215.771.757.554	1.251.078.911.721
1. TSCĐ hữu hình	221	1.211.138.226.969	1.245.848.934.169
- Nguyên giá	222	6.269.320.565.732	6.172.767.739.373
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(5.058.182.338.763)	(4.926.918.805.204)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	4.633.530.585	5.229.977.552
- Nguyên giá	228	10.879.443.368	10.879.443.368

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(6.245.912.783)	(5.649.465.816)
III. Bất động sản đầu tư	230	35.005.663.766	37.506.121.894
- Nguyên giá	231	61.738.874.427	61.738.874.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(26.733.210.661)	(24.232.752.533)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	17.237.346.883	10.270.861.649
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí XDCB dở dang	242	17.237.346.883	10.270.861.649
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	18.347.900.000	18.347.900.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1.740.000.000	1.740.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16.607.900.000	16.607.900.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	438.685.211.500	391.615.805.526
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	417.439.996.462	380.046.703.641
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	21.245.215.038	11.569.101.885
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	3.164.808.614.212	3.110.355.205.465

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	1.096.899.908.415	1.061.376.635.141
I. Nợ ngắn hạn	310	959.673.725.904	985.647.787.427
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	367.198.521.462	379.917.797.399
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17.189.442.311	14.120.042.021
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	102.265.035.583	39.052.978.225
4. Phải trả người lao động	314	224.941.772.544	235.420.544.229
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12.227.434.175	11.203.164.082
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	446.307.589	387.421.227
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	13.927.835.033	12.919.112.519
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	122.659.345.110	205.301.918.551
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	7.368.233.639
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	98.818.032.097	79.956.575.535
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	137.226.182.511	75.728.847.714
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	1.377.284.644	1.550.786.520
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	129.981.443.946	68.658.719.713
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.867.453.921	5.519.341.481
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	2.067.908.705.797	2.048.978.570.324
I. Vốn chủ sở hữu	410	2.067.908.705.797	2.048.978.570.324

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	238.647.849	238.647.849
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20.258.800.000	20.258.800.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(13.978.096.296)	(13.978.096.296)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	373.130.994.522	310.159.000.271
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	284.610.631.307	329.046.186.300
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	64.317.208.444	85.445.884.183
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	220.293.422.863	243.600.302.117
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	353.647.728.415	353.254.032.200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	3.164.808.614.212	3.110.355.205.465
		-	-

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Lê Minh Hiền



Tổng Giám đốc

Trình Hồng Ngân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT
Năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.670.638.664.859	1.298.800.390.321	5.273.038.459.513	4.887.887.393.320
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		5.070.401.390	4.562.879.253	5.070.401.390	4.582.870.162
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.665.568.263.469	1.294.237.511.068	5.267.968.058.123	4.883.304.523.158
4. Giá vốn hàng bán	11		1.444.349.617.448	1.069.331.062.115	4.512.796.256.935	4.046.000.855.299
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		221.218.646.021	224.906.448.953	755.171.801.188	837.303.667.859
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.822.934.741	11.851.991.770	13.721.716.677	25.448.778.056
7. Chi phí tài chính	22		8.095.462.029	10.214.282.307	27.658.962.719	53.889.295.749
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4.339.052.864	7.816.414.541	17.935.869.391	45.460.059.399
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		32.932.455.355	28.609.642.137	100.952.568.105	106.096.632.440
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		102.260.405.915	109.534.817.071	349.858.218.760	340.157.918.184
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		82.753.257.463	88.399.699.208	290.423.768.281	362.608.599.542
12. Thu nhập khác	31		45.395.951.569	543.909.848	51.083.857.720	4.382.853.241
13. Chi phí khác	32		5.306.948.749	1.313.298.886	5.975.943.209	2.880.441.777
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		40.089.002.820	(769.389.038)	45.107.914.511	1.502.411.464
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		122.842.260.283	87.630.310.170	335.531.682.792	364.111.011.006
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		36.562.628.720	13.606.411.509	82.963.722.375	68.651.141.311
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(9.461.777.830)	1.540.622.769	(9.676.113.153)	1.912.772.878
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		95.741.409.393	72.483.275.892	262.244.073.570	293.547.096.817
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		72.720.880.312	53.032.015.261	220.293.422.863	243.600.302.117
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		23.020.529.081	19.451.260.631	41.950.650.707	49.946.794.700
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		483	505	1.889	2.320
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thúy Nga

Lê Minh Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		335,531,682,792	364 111 011 006
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		227,446,079,063	338,307,067,518
- Các khoản dự phòng	3		(10,509,232,120)	(510,449,781)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		1,240,379,476	99,517,647
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(16,622,127,637)	(23,152,522,814)
- Chi phí lãi vay	6		17,935,869,391	45,460,059,399
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		555,022,650,965	724,314,682,975
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(198,096,098,885)	250,139,511,526
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		83,840,352,871	(221,332,537,622)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		45,586,176,305	26,237,552,409
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(38,045,581,594)	23,637,559,658
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18,433,078,150)	(49,730,079,104)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(55,870,101,230)	(56,037,050,835)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8,146,474,459	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(47,375,932,769)	(51,718,093,248)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		334,774,861,972	645,511,545,759
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(200,340,159,064)	(39,771,753,785)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5,378,551,000	7,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(59,500,000,000)	(212,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		242,500,000,000	32,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,256,790,526	20,143,389,082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(704,817,538)	(200,120,637,430)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		979,166,537,794	930,568,297,953

1	2	3	4	5
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.000.486.387.002)	(1.304.871.700.419)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(209.922.211.100)	(139.346.801.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(231.242.060.308)	(513.650.203.466)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		102.827.984.126	(68.259.295.137)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		225.121.324.978	293.380.620.115
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	327.949.309.104	225.121.324.978
			-	

Người lập biểu



Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Lê Minh Hiền



Tổng Giám đốc

Trịnh Hồng Ngân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn Công nghiệp than – Khoáng sản Việt Nam sở hữu 98,19% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý, môi giới, đấu giá;
 - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
 - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Đại lý du lịch;
 - Điều hành tua du lịch;
 - Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than bùn;
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
 - Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
 - Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
 - Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
 - Sản xuất xe có động cơ;
 - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Khai thác quặng sắt;
 - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
 - Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
 - Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;

- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axle;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;
- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 13 đơn vị (công ty con: 8 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 12 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất:

6.1. Các đơn vị trực thuộc:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Thị trấn Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm - TP Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

6.2. Các công ty con:

6.2.1. Công ty cổ phần xi măng La Hiên – VVMI

- Địa chỉ: Xã La Hiên – Huyện Võ Nhai – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51,38%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51,38%

6.2.2. Công ty cổ phần xi măng Quán Triều – VVMI

- Địa chỉ: Xã An Khánh – Huyện Đại Từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 84,91%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 84,91%

6.2.3. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang – VVMI

- Địa chỉ: Xã Tràng Đà – Tỉnh Tuyên Quang

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 57,14%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 57,14%

6.2.4. Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc – VVMI

- Địa chỉ: Xã Cù Vân – Huyện Đại từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.5. Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên – VVMI

- Địa chỉ: Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên– Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.6. Công ty cổ phần kinh doanh vật tư thiết bị – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%
- 6.2.7. Công ty cổ phần cơ khí thiết bị áp lực – VVMI
- Địa chỉ: Yên Viên – Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%
- 6.2.8. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp – VVMI
- Địa chỉ: Xã Văn Lãng – Lạng Sơn
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng:

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán sử dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn Công nghiệp than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.
 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Chính sách kế toán áp dụng.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

 - Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
 - Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải

trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn các cổ đông đóng góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

15. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	3.055.177.507	4.302.471.360
- Tiền gửi ngân hàng	99.894.131.597	93.318.853.618
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	225.000.000.000	127.500.000.000
Cộng	327.949.309.104	225.121.324.978

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100.500.000.000	-	283.500.000.000	
b.1. Ngắn hạn	-	-	-	
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn	100.500.000.000	-	283.500.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	100.500.000.000		283.500.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.347.900.000	-	18.347.900.000	
c.1. Đầu tư vào công ty con:	-	-	-	
c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1.740.000.000		1.740.000.000	
Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	1.740.000.000		1.740.000.000	
c.3. Đầu tư vào đơn vị khác	16.607.900.000	-	16.607.900.000	
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Hà Nội - Vinacomin	1.500.000.000		1.500.000.000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15.107.900.000	-	15.107.900.000	

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền		0		
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng				-

6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-			
- Nguyên liệu, vật liệu	47.257.268.899	271.182.394	70.273.667.629	271.182.394
- Công cụ, dụng cụ	207.274.346		456.338.362	
- Chi phí SXKD dở dang	171.950.172.570		241.434.132.448	
- Thành phẩm	132.109.933.439		131.704.625.248	

- Hàng hoá	15,538,702,418		7,034,940,856	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo quản t	-		-	
Cộng	367,063,351,672	271,182,394	450,903,704,543	271,182,394

8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCB dở dang				
- ĐTXDCB	17,237,346,883		10,091,861,649	
- Sửa chữa			179,000,000	
Cộng	17,237,346,883		10,270,861,649	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	99,957,322,745	99,957,322,745	161,822,831,339	161,822,831,339
- Vay ngắn hạn	99,957,322,745	99,957,322,745	161,822,831,339	161,822,831,339
b. Vay dài hạn	152,683,466,311	152,683,466,311	112,137,806,925	112,137,806,925
- Nợ dài hạn đến hạn trả	22,702,022,365	22,702,022,365	43,479,087,212	43,479,087,212
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	52,242,729,979	52,242,729,979	55,529,181,321	55,529,181,321
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	3,412,399,835	3,412,399,835	2,901,080,655	2,901,080,655
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	74,326,314,132	74,326,314,132	10,228,457,737	10,228,457,737
- Kỳ hạn trên 10 năm				

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)	Cuối năm	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán	367,198,521,462	379,917,797,399
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		
Cộng	367,198,521,462	379,917,797,399

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	12,227,434,175	11,203,164,082
- Chi phí SCL TSCĐ	-	-
- Chi phí lãi vay phải trả	812,848,073	1,205,346,270
- Chi phí hút cung độ vận chuyên, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn	-	-
- Chi phí khoan thăm dò trích trước	-	-
- Quyền khai thác KS	-	-
- Phí sử dụng tài liệu	-	-
- Chi phí bản quyền thương hiệu	11,414,586,102	9,997,817,812
- Chi phí phải trả khác	-	-
b. Dài hạn		
Cộng	12,227,434,175	11,203,164,082

21. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
-------------------	----------	---------

a. Ngắn hạn	13.927.835.033	12.919.112.519
Các khoản phải nộp TKV	-	-
- Kinh phí công đoàn	411.194.129	332.470.979
- BHXH, BHTN	142.255.429	106.344
- BHYT	320.074.716	
- Phải trả cổ tức	2.415.044.210	1.314.517.750
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.828.780	81.351.800
- Phải thu khác		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.583.437.769	11.190.665.646
b. Dài hạn		
Cộng	13.927.835.033	12.919.112.519

22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	184.251.876	184.251.876
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	262.055.713	203.169.351
Cộng	446.307.589	387.421.227
b. Dài hạn	1.377.284.644	1.550.786.520
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	-	7.368.233.639
Cộng	-	7.368.233.639
b. Dài hạn	5.867.453.921	5.519.341.481

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.245.215.038	11.569.101.885
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18.959.000.000	18.959.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
Cộng		

d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		

+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000

<i>e. Cổ tức</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

<i>f. Các quỹ của doanh nghiệp</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	373.130.994.522	310.159.000.271
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

<i>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

<i>27. Chênh lệch tỷ giá</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

<i>28. Nguồn kinh phí</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

<i>29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối</i>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Nợ khó đòi đã xử lý		

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý ĐĐTPT	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông KKS	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.050.000.000.000	20.258.800.000	305.132.677.099	238.647.849	(13.978.096.296)	249.942.858.216	350.124.135.661	1.961.719.022.529
- Tăng vốn trong năm trước			5.026.323.172					5.026.323.172
- Lãi trong năm trước						243.600.302.117	49.946.794.700	293.547.096.817
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm do phân phối lợi nhuận						164.496.974.033	46.816.898.161	211.313.872.194
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	1.050.000.000.000	20.258.800.000	310.159.000.271	238.647.849	(13.978.096.296)	329.046.186.300	353.254.032.200	2.048.978.570.324
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay								
- Tăng khác			62.971.994.251			220.293.422.863	41.950.650.707	262.244.073.570
- Giảm vốn trong năm nay								62.971.994.251
- Lỗ								-
- Giảm do phân phối lợi nhuận								-
- Giảm khác						264.728.977.856	41.556.954.492	306.285.932.348
Số dư cuối năm nay	1.050.000.000.000	20.258.800.000	373.130.994.522	238.647.849	(13.978.096.296)	284.610.631.307	353.647.728.415	2.067.908.705.797

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	5.273.038.459.513	4.887.887.393.320
- Doanh thu bán hàng	4.735.662.883.174	4.705.519.980.467
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	537.375.576.339	182.367.412.853
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	5.070.401.390	4.582.870.162
- Chiết khấu thương mại	5.070.401.390	4.582.870.162
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Khác		

3. Giá vốn hàng bán:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	4.007.838.113.167	3.894.815.156.087
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	504.958.143.768	151.185.699.212
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	4.512.796.256.935	4.046.000.855.299

4. Doanh thu hoạt động tài chính:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.256.790.526	23.144.795.541
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	86.752.074	298.490.242
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	309.548.246	99.980.998
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.068.625.831	1.905.511.275
Cộng	13.721.716.677	25.448.778.056

5. Chi phí tài chính:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	17.935.869.391	45.460.059.399
+ Ngắn hạn	10.100.684.000	13.718.391.168
+ Dài hạn	7.835.185.391	31.741.668.231
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.798.578.728	7.586.488.066
- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	269.471.808	319.426.783
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.549.927.722	418.206.433
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	105.115.070	105.115.068
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	27.658.962.719	53.889.295.749

6. Thu nhập khác:	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	5.365.337.111	7.727.273
- Lãi do đánh giá lại tài sản		

- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	28,077,944	3,528,000
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	45,690,442,665	4,371,597,968
Cộng	51,083,857,720	4,382,853,241

7. Chi phí khác:	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	4,713,225,526	
- Các khoản khác	1,262,717,683	2,880,441,777
Cộng	5,975,943,209	2,880,441,777

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	349,858,218,760	340,157,918,184
- Chi phí nhân viên quản lý	185,709,422,436	196,744,291,678
+ Tiền lương	164,762,024,406	177,892,134,451
+ Bảo hiểm, KPCĐ	13,567,156,441	12,034,202,303
+ Tiền ăn ca	7,380,241,589	6,817,954,924
- Chi phí năng lượng	1,570,833,640	1,319,339,151
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	7,219,563,507	7,545,568,478
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3,935,734,225	4,244,188,724
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5,670,539,432	7,233,436,800
- Thuế và lệ phí	46,003,584,610	20,377,034,490
- Chi phí dự phòng	(967,680,000)	(1,419,068,052)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,373,152,175	21,437,668,214
- Chi phí khác bằng tiền	80,343,068,735	82,675,458,701
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	100,952,568,105	106,096,632,440
- Chi phí nhân viên quản lý	38,390,723,427	41,510,618,034
+ Tiền lương	32,948,543,242	36,309,939,876
+ Bảo hiểm, KPCĐ	4,209,524,038	3,830,520,953
+ Tiền ăn ca	1,232,656,147	1,370,157,205
- Chi phí năng lượng	185,307,045	191,971,284
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	10,448,493,842	13,300,042,528
- Chi phí đồ dùng văn phòng	426,533,187	189,267,109
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,139,593,413	2,471,852,860
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,042,446,589	24,789,086,015
- Chi phí khác bằng tiền	27,319,470,602	23,643,794,610
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí SXKD theo yếu tố:	Năm nay	Năm trước
a. Tổng số:	4,842,566,390,806	4,681,635,308,891
- Bán thành phẩm mua ngoài	377,149,953,147	36,473,522,894
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	2,483,560,887,554	2,565,341,861,977
+ Nguyên liệu	1,283,704,391,171	1,318,382,735,894
+ Nhiên liệu	828,149,036,250	880,843,031,659
+ Động lực	371,707,460,133	366,116,094,424
- Chi phí nhân công	651,334,930,917	647,998,792,369
+ Tiền lương	565,953,698,342	565,974,024,935
+ Bảo hiểm, KPCĐ	60,928,714,931	57,296,325,565

+ Ăn ca	24.452.517.644	24.728.441.869
- Chi phí KH TSCĐ	227.446.079.063	338.307.067.518
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	427.972.926.045	425.193.875.986
- Chi phí khác bằng tiền	675.101.614.080	668.320.188.147
b. Sản xuất than:	1.992.913.071.621	1.762.589.699.474
- Bán thành phẩm mua ngoài	377.149.953.147	36.473.522.894
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	447.218.129.532	496.301.998.155
+ Nguyên liệu	125.462.828.052	143.665.871.731
+ Nhiên liệu	295.520.094.471	331.634.103.112
+ Động lực	26.235.207.009	21.002.023.312
- Chi phí nhân công	322.213.765.804	325.959.450.607
+ Tiền lương	279.102.548.451	284.912.125.790
+ Bảo hiểm, KPCĐ	30.810.185.527	28.726.563.901
+ Ăn ca	12.301.031.826	12.320.760.916
- Chi phí KH TSCĐ	52.935.926.502	112.377.843.865
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	294.173.967.142	289.884.119.562
- Chi phí khác bằng tiền	499.221.329.494	501.592.764.391
c. Xây lắp		
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên liệu		
+ Nhiên liệu		
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, KPCĐ		
+ Ăn ca		
- Chi phí KH TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
d. Sản xuất VLXD	1.988.033.647.926	2.056.014.476.392
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1.407.034.202.884	1.442.024.319.123
+ Nguyên liệu	547.041.385.697	569.594.817.152
+ Nhiên liệu	527.040.503.939	540.229.738.427
+ Động lực	332.952.313.248	332.199.763.544
- Chi phí nhân công	222.855.769.070	211.102.598.320
+ Tiền lương	195.592.516.256	184.458.757.670
+ Bảo hiểm, KPCĐ	19.162.519.320	18.263.454.367
+ Ăn ca	8.100.733.494	8.380.386.283
- Chi phí KH TSCĐ	164.484.825.177	210.676.801.904
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.133.970.860	81.614.089.729
- Chi phí khác bằng tiền	118.524.879.935	110.596.667.316
e. Sản xuất Cơ khí	571.100.034.679	584.765.427.209
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	498.278.734.902	507.579.933.082
+ Nguyên liệu	492.415.238.615	502.158.128.198
+ Nhiên liệu	1.376.398.384	1.457.177.889
+ Động lực	4.487.097.903	3.964.626.995
- Chi phí nhân công	46.585.589.380	50.415.511.129
+ Tiền lương	39.333.555.554	43.441.091.848
+ Bảo hiểm, KPCĐ	5.392.494.273	5.104.359.070
+ Ăn ca	1.859.539.553	1.870.060.211
- Chi phí KH TSCĐ	2.664.350.648	2.964.305.686
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.111.928.465	13.906.026.656
- Chi phí khác bằng tiền	9.459.431.284	9.899.650.656
f. Sản xuất sản phẩm khác	159.899.863.580	144.753.549.950

- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	116.685.585.173	101.732.787.716
+ Nguyên liệu	109.786.756.794	91.810.572.338
+ Nhiên liệu	1.281.283.626	3.935.860.516
+ Động lực	5.617.544.753	5.986.354.862
- Chi phí nhân công	32.740.617.057	30.419.247.895
+ Tiền lương	28.213.425.467	26.076.630.327
+ Bảo hiểm, KPCĐ	3.052.113.484	2.918.384.141
+ Ăn ca	1.475.078.106	1.424.233.427
- Chi phí KH TSCĐ	3.438.842.129	8.147.767.986
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.167.053.933	2.073.288.600
- Chi phí khác bằng tiền	1.867.765.288	2.380.457.753
g. Kinh doanh dịch vụ	130.619.773.000	133.512.155.866
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	14.344.235.063	17.702.823.901
+ Nguyên liệu	8.998.182.013	11.153.346.475
+ Nhiên liệu	2.930.755.830	3.586.151.715
+ Động lực	2.415.297.220	2.963.325.711
- Chi phí nhân công	26.939.189.606	30.101.984.418
+ Tiền lương	23.711.652.614	27.085.419.300
+ Bảo hiểm, KPCĐ	2.511.402.327	2.283.564.086
+ Ăn ca	716.134.665	733.001.032
- Chi phí KH TSCĐ	3.922.134.607	4.140.348.077
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.386.005.645	37.716.351.439
- Chi phí khác bằng tiền	46.028.208.079	43.850.648.031

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	82.963.722.375	68.651.141.311
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	82.963.722.375	68.651.141.311

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(9.676.113.153)	1.912.772.878
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(9.676.113.153)	1.912.772.878

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không	Năm nay	Năm trước

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.

2. Thông tin các bên liên quan Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP

3. Tổng công ty đã trích đề chi trả thù lao cho HĐQT, BKS và lương cho người quản lý như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Lương	Phụ cấp
Hội đồng quản trị			
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị		74.400.000
Ông Đặng Văn Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị	550.800.000	
Ông Trịnh Hồng Ngân	Thành viên Hội đồng quản trị		64.800.000
Ông Vũ Minh Tân	Thành viên Hội đồng quản trị		64.800.000
Ông Phạm Văn Lỗ	Thành viên Hội đồng quản trị	324.000.000	
Ban kiểm soát			
Bà Lê Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát	571.200.000	
Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên Ban kiểm soát		60.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát		60.000.000
Ban giám đốc			
Ông Trịnh Hồng Ngân	Tổng Giám đốc	612.000.000	
Ông Vũ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc	550.800.000	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	550.800.000	
Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	550.800.000	
Ông Nguyễn Thạc Tân	Phó Tổng Giám đốc	550.800.000	
Kế toán trưởng			
Lê Minh Hiền	Kế toán trưởng	510.000.000	
Tổng cộng		4.771.200.000	324.000.000

3. Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2023 và kết thúc vào ngày 31/12/2023 của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Lê Minh Hiền

